

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 44

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Kim Ki Min	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	
Ông Lim Heon Young	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mẫn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Thanh Nam, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) để ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61441290/22719618/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		402.066.381.948	326.000.330.679
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	88.699.790.684	67.689.796.603
111	1. Tiền		38.149.790.684	30.139.796.603
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.550.000.000	37.550.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		241.049.677.444	187.012.072.745
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5.1	162.395.374.581	127.095.044.625
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	27.572.391.135	6.002.386.256
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	32.000.000.000	32.320.754.939
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.081.911.728	21.593.886.925
140	III. Hàng tồn kho	8	68.081.150.743	66.050.041.505
141	1. Hàng tồn kho		68.981.585.979	67.427.295.852
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(900.435.236)	(1.377.254.347)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.235.763.077	5.248.419.826
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.234.706.976	5.239.630.033
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.056.101	8.789.793
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		593.739.180.734	597.660.232.414
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		31.830.912	97.709.748.656
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	-	97.677.917.744
216	2. Phải thu dài hạn khác		31.830.912	31.830.912
220	II. Tài sản cố định		169.865.023.911	181.631.162.925
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	154.289.101.851	166.561.940.736
222	Nguyên giá		607.210.590.753	602.032.319.029
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(452.921.488.902)	(435.470.378.293)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	9.951.043.104	8.911.836.225
225	Nguyên giá		10.523.267.645	9.171.767.645
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(572.224.541)	(259.931.420)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	5.624.878.956	6.157.385.964
228	Nguyên giá		10.308.004.411	10.308.004.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.683.125.455)	(4.150.618.447)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		93.970.399	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		93.970.399	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	408.893.484.106	301.734.716.115
251	1. Đầu tư vào công ty con		458.230.000.000	343.230.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(49.336.515.894)	(41.495.283.885)
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.854.871.406	16.584.604.718
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.854.871.406	16.584.604.718
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		995.805.562.682	923.660.563.093

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		470.724.803.681	356.630.246.169
310	I. Nợ ngắn hạn		385.712.019.917	284.902.651.455
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	95.266.208.242	86.528.528.251
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	3.814.896.030	1.585.032.080
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.885.383.888	2.731.112.385
314	4. Phải trả người lao động		9.213.223.808	7.503.089.208
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	661.062.214	313.607.907
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	73.996.756	8.194.775.345
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	256.705.968.428	170.595.752.439
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	14.091.280.551	7.450.753.840
330	II. Nợ dài hạn		85.012.783.764	71.727.594.714
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	85.012.783.764	71.727.594.714
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		525.080.759.001	567.030.316.924
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	525.080.759.001	567.030.316.924
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		364.400.000.000	364.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		364.400.000.000	364.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		145.866.725.129	145.866.725.129
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.598.936.874	3.598.936.874
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.215.096.998	53.164.654.921
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.215.096.998	53.164.654.921
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		995.805.562.682	923.660.563.093

Đỗ Anh Tuấn

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	633.973.542.847	449.093.125.425
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(82.873)	(2.650.004)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	633.973.459.974	449.090.475.421
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(575.486.562.057)	(402.723.703.565)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.486.897.917	46.366.771.856
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	4.447.677.737	27.667.493.483
22	7. Chi phí tài chính	24	(14.598.290.475)	(38.304.837.324)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.723.709.244)	(12.264.912.522)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(17.978.416.590)	(12.935.153.712)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(15.108.745.414)	(12.740.821.739)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.249.123.175	10.053.452.564
31	11. Thu nhập khác	26	4.120.750.636	21.138.590.703
32	12. Chi phí khác	26	(5.047.942.831)	(1.856.097.121)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	26	(927.192.195)	19.282.493.582
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.321.930.980	29.335.946.146
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(3.106.833.982)	(3.000.316.831)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.215.096.998	26.335.629.515

Đỗ Anh Tuấn

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		14.321.930.980	29.335.946.146
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước		18.436.015.040	12.236.746.481
03	Các khoản dự phòng		7.364.412.898	25.537.519.235
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(121.702.937)	205.484.426
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.519.871.064)	(41.889.728.996)
06	Chi phí lãi vay	24	6.723.709.244	12.264.912.522
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.204.494.161	37.690.879.814
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(72.803.623.692)	44.206.895.641
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.554.290.127)	1.425.815.709
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		18.393.857.827	(33.295.530.112)
12	Giảm chi phí trả trước		2.594.552.067	498.180.392
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.547.705.010)	(12.381.859.502)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.141.830.725)	(4.418.032.614)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(10.084.128.210)	(11.838.335.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(28.938.673.709)	21.888.014.028
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.161.809.702)	(21.174.326.199)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(58.000.000.000)	(49.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		155.998.672.683	65.422.888.896
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(115.000.000.000)	(19.031.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức		22.173.812.011	28.811.793.567
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.674.992	5.029.356.264

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		472.544.491.312	296.034.313.012
34	Tiền trả nợ gốc vay		(385.932.261.173)	(302.097.087.061)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(72.389.100)	-
36	Cổ tức đã trả		(36.412.061.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		50.127.779.439	(6.062.774.049)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		21.199.780.722	20.854.596.243
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	67.689.796.603	13.941.748.243
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(189.786.641)	(37.992.455)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	88.699.790.684	34.758.352.031

Đỗ Anh Tuấn

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 802 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 803 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2020: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (“Công ty Viexim”)	100%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”)	99.18%	99.18%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Máy móc và thiết bị	12 - 15 năm
---------------------	-------------

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất giữa Công ty và Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội ngày 28 tháng 6 năm 2010 với thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	74.867.000	106.861.000
Tiền gửi ngân hàng	38.074.923.684	30.032.935.603
Các khoản tương đương tiền (*)	50.550.000.000	37.550.000.000
TỔNG CỘNG	88.699.790.684	67.689.796.603

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9 - 4%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2020: 3,3 - 4%/năm)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu từ khách hàng	122.377.672.882	120.248.960.385
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	62.832.194.809	72.557.384.002
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	14.113.804.872	15.554.774.994
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45.431.673.201	32.136.801.389
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	40.017.701.699	6.846.084.240
TỔNG CỘNG	162.395.374.581	127.095.044.625

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Trả trước cho người bán	14.114.118.183	6.002.386.256
- Công ty TNHH Thương mại YUASA Việt Nam	7.331.940.000	-
- Công ty Cổ phần CGP Việt Nam	2.105.757.500	2.105.757.500
- Công ty TNHH TOHO Việt Nam	1.232.000.000	1.232.000.000
- Công ty Cổ phần khuôn An Phú Việt	257.070.000	1.844.150.000
- Các khoản trả trước khác	3.187.350.683	820.478.756
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	13.458.272.952	-
TỔNG CỘNG	27.572.391.135	6.002.386.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	-	-	8.380.754.939	-
Phải thu về cho vay với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	32.000.000.000	-	23.940.000.000	-
TỔNG CỘNG	32.000.000.000	-	32.320.754.939	-
Phải thu về cho vay dài hạn				
Phải thu về cho vay với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	-	97.677.917.744	-
TỔNG CỘNG	-	-	97.677.917.744	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	74.450.000	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.014.815.571	-	20.668.756.518	-
Đặt cọc, ký quỹ (*)	16.867.898.963	-	832.080.480	-
Phải thu khác	124.747.194	-	93.049.927	-
TỔNG CỘNG	19.081.911.728	-	21.593.886.925	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	17.159.928.236	-	2.941.507.054	-
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	1.921.983.492	-	18.652.379.871	-

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ ở Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	953.860.163	-	528.907.345	-
Nguyên liệu, vật liệu	33.696.730.261	-	27.885.312.985	-
Công cụ, dụng cụ	2.214.518.265	-	3.006.564.419	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.052.836.527	-	13.913.967.192	-
Thành phẩm	13.063.640.763	(900.435.236)	22.092.543.911	(1.377.254.347)
TỔNG CỘNG	68.981.585.979	(900.435.236)	67.427.295.852	(1.377.254.347)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	1.377.254.347	893.992.076
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(476.819.111)	(255.328.848)
Số cuối kỳ	900.435.236	638.663.228

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	70.136.400.748	497.481.962.355	29.054.601.374	5.359.354.552	602.032.319.029
- Mua trong kỳ	-	2.663.571.727	-	324.110.000	2.987.681.727
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.190.589.997	-	-	2.190.589.997
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	70.136.400.748	502.336.124.079	29.054.601.374	5.683.464.552	607.210.590.753
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	52.015.084.224	265.885.472.316	16.970.085.564	1.496.713.552	336.367.355.656
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	63.775.741.447	345.753.960.412	21.863.742.136	4.076.934.298	435.470.378.293
- Khấu hao trong kỳ	587.497.902	16.052.010.589	614.091.314	197.510.804	17.451.110.609
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	64.363.239.349	361.805.971.001	22.477.833.450	4.274.445.102	452.921.488.902
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.360.659.301	151.728.001.943	7.190.859.238	1.282.420.254	166.561.940.736
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	5.773.161.399	140.530.153.078	6.576.767.924	1.409.019.450	154.289.101.851
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp	-	84.426.416.072	713.000.000	-	85.139.416.072

Một số tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty An Cường, Công ty An Trung, Công ty VMC. Ngoài ra, một số máy móc, thiết bị khác cũng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.171.767.645
- Thuê trong kỳ	<u>1.351.500.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>10.523.267.645</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	259.931.420
- Khấu hao trong kỳ	<u>312.293.121</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>572.224.541</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>8.911.836.225</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>9.951.043.104</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.308.004.411
- Mua trong kỳ	<u>-</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>10.308.004.411</u>

Trong đó:

<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>2.017.059.046</i>
-----------------------	----------------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.150.618.447
- Hao mòn trong kỳ	<u>532.507.008</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>4.683.125.455</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>6.157.385.964</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>5.624.878.956</u>

Trong đó:

<i>Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp</i>	<i>2.639.380.888</i>
--	----------------------

Việc sử dụng tài sản cố định vô hình làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Phí bảo hộ lao động	1.643.749.993	3.616.249.999
Phí bảo hiểm	404.194.488	528.890.539
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	743.322.644	508.185.192
Khác	1.443.439.851	586.304.303
TỔNG CỘNG	4.234.706.976	5.239.630.033
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	7.324.652.777	7.464.757.079
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.621.821.962	6.430.564.575
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	1.769.979.810	2.538.398.657
Khác	138.416.857	150.884.407
TỔNG CỘNG	14.854.871.406	16.584.604.718

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	458.230.000.000	(49.336.515.894)	408.893.484.106	343.230.000.000	(41.495.283.885)	301.734.716.115	
TỔNG CỘNG	458.230.000.000	(49.336.515.894)	408.893.484.106	343.230.000.000	(41.495.283.885)	301.734.716.115	

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn hợp lý (VND)	Tỷ lệ biểu quyết tiếp	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn hợp lý (VND)	Tỷ lệ biểu quyết tiếp
Công ty TNHH An Trung Industries (i)	241.010.000.000	(ii) 100%	100%	176.010.000.000	(ii) 100%	100%
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu & Đầu tư VIEXIM	29.460.000.000	(ii) 100%	100%	29.460.000.000	(ii) 100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	80.000.000.000	(ii) 100%	100%	80.000.000.000	(ii) 100%	100%
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (i)	107.760.000.000	(ii) 99,18%	99,18%	57.760.000.000	(ii) 98,90%	98,90%
TỔNG CỘNG	458.230.000.000			343.230.000.000		

(i) Trong kỳ, Công ty đã tiến hành góp vốn bổ sung vào các công ty con này.

(ii) Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	64.899.644.709	64.899.644.709	69.680.219.062	69.680.219.062
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	9.317.968.715	9.317.968.715	8.717.182.651	8.717.182.651
- Phải trả người bán khác	55.581.675.994	55.581.675.994	60.963.036.411	60.963.036.411
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	30.366.563.533	30.366.563.533	16.848.309.189	16.848.309.189
TỔNG CỘNG	95.266.208.242	95.266.208.242	86.528.528.251	86.528.528.251

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	3.806.112.530	928.460.830
Các đối tượng khác	8.783.500	656.571.250
TỔNG CỘNG	3.814.896.030	1.585.032.080
Trong đó:		
Bên khác trả tiền trước	3.814.896.030	656.571.250
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	-	928.460.830

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.165.652.351	13.464.334.023	(11.321.331.391)	3.308.654.983
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.447.161.401	3.106.833.982	(2.141.830.725)	2.412.164.658
Thuế thu nhập cá nhân	99.766.730	1.453.169.750	(1.443.999.980)	108.936.500
Thuế xuất, nhập khẩu	18.531.903	449.318.573	(412.222.729)	55.627.747
Thuế khác	-	119.509.357	(119.509.357)	-
TỔNG CỘNG	2.731.112.385	18.593.165.685	(15.438.894.182)	5.885.383.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	409.173.785	249.607.907
Chi phí tiền điện	71.888.429	-
Chi phí phải trả khác	180.000.000	64.000.000
TỔNG CỘNG	<u>661.062.214</u>	<u>313.607.907</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả khác về nghiệp vụ nhập khẩu ủy thác	-	8.088.504.480
Cổ tức phải trả	57.558.400	29.620.000
Phải trả khác	16.438.356	76.650.865
TỔNG CỘNG	<u>73.996.756</u>	<u>8.194.775.345</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>16.438.356</i>	<i>3.422.250</i>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	7.450.753.840	9.105.286.587
Trích lập trong kỳ	16.724.654.921	8.500.000.000
Sử dụng trong kỳ	(10.084.128.210)	(11.838.335.300)
Số cuối kỳ	<u>14.091.280.551</u>	<u>5.766.951.287</u>

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn							
Vay ngân hàng	19.1	164.850.974.239	164.850.974.239	498.425.203.017	(419.732.543.024)	243.543.634.232	243.543.634.232
Vay dài hạn đến hạn trả	19.2	5.600.000.000	5.600.000.000	8.800.000.000	(4.800.000.000)	9.600.000.000	9.600.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	19.3	144.778.200	144.778.200	3.489.945.096	(72.389.100)	3.562.334.196	3.562.334.196
TỔNG CỘNG		170.595.752.439	170.595.752.439	510.715.148.113	(424.604.932.124)	256.705.968.428	256.705.968.428
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn							
Vay ngân hàng	19.2	71.329.454.664	71.329.454.664	-	(26.080.429.854)	45.249.024.810	45.249.024.810
Vay dài hạn từ bên liên quan	29	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Nợ thuế tài chính	19.3	398.140.050	398.140.050	12.855.564.000	(3.489.945.096)	9.763.758.954	9.763.758.954
TỔNG CỘNG		71.727.594.714	71.727.594.714	42.855.564.000	(29.570.374.950)	85.012.783.764	85.012.783.764

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại chịu lãi suất từ 4,1 – 4,82%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở giao dịch	74.459.055.949	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 10 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	72.770.376.680	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 9 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng Maybank – Chi nhánh Sở giao dịch	68.423.340.084	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 9 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch	27.890.861.519	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 8 năm 2021	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>243.543.634.232</u>		

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại chịu lãi suất từ 8,1 – 8,3%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	22.863.200.000	Kỳ hạn vay 48 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 8 năm 2023, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng	Các tài sản cố định hữu hình và vô hình dùng để thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 với tổng nguyên giá là 205.700 USD và 38,7 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	31.985.824.810	Kỳ hạn vay 48 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 9 năm 2023, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 1 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát thuộc sở hữu của một công ty con của Công ty; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này tại Công ty An Trung

TỔNG CỘNG

Trong đó:	54.849.024.810
- Vay dài hạn đến hạn trả	9.600.000.000
- Vay dài hạn	45.249.024.810

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Nợ thuế tài chính

Công ty đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính với kỳ hạn 48 tháng, gốc và lãi của nợ thuế tài chính trả hàng tháng từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 7 năm 2025, với lãi suất từ 7,4 – 7,5%/năm.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	4.558.188.966	995.854.770	3.562.334.196	40.507.734	144.778.200
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 đến 5 năm	11.052.407.412	1.288.648.458	9.763.758.954	47.942.699	398.140.050
TỔNG CỘNG	15.610.596.378	2.284.503.228	13.326.093.150	88.450.433	542.918.250

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	344.400.000.000	75.995.875.129	3.598.936.874	42.427.964.003	466.422.776.006
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	26.335.629.515	26.335.629.515
- Chia cổ tức	-	-	-	(17.220.000.000)	(17.220.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.706.940.595	(13.706.940.595)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	344.400.000.000	75.995.875.129	17.305.877.469	29.336.652.923	467.038.405.521
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	53.164.654.921	567.030.316.924
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11.215.096.998	11.215.096.998
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(16.724.654.921)	(16.724.654.921)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	11.215.096.998	525.080.759.001

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 154/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty đã được phê duyệt phương án chia cổ tức với tỷ lệ là 10%/cổ phiếu và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	190.033.670.000	190.033.670.000	-	190.033.670.000	190.033.670.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	77.862.570.000	77.862.570.000	-	73.762.570.000	73.762.570.000	-
Cổ đông khác	96.503.760.000	96.503.760.000	-	100.603.760.000	100.603.760.000	-
TỔNG CỘNG	364.400.000.000	364.400.000.000	-	364.400.000.000	364.400.000.000	-

20.3 Cổ tức

<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
--	--

Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2019 (5%/cổ phiếu)

Cổ tức cho năm 2020 (10%/cổ phiếu)

-	17.220.000.000
36.440.000.000	-

20.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu tại ngày

	Số lượng cổ phiếu tại ngày	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu đã được duyệt	36.440.000	36.440.000
Cổ phiếu đã phát hành	36.440.000	36.440.000
Cổ phiếu phổ thông	36.440.000	36.440.000
Cổ phiếu đang lưu hành	36.440.000	36.440.000
Cổ phiếu phổ thông	36.440.000	36.440.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2020: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	412.067	720.285

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	633.973.542.847	449.093.125.425
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	531.308.128.332	391.203.657.816
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	101.796.139.302	57.523.681.917
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	869.275.213	365.785.692
Các khoản giảm trừ doanh thu	(82.873)	(2.650.004)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(82.873)	(2.650.004)
Doanh thu thuần	633.973.459.974	449.090.475.421
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	531.308.045.459	391.203.657.816
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	101.796.139.302	57.521.031.913
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	869.275.213	365.785.692
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	536.095.046.649	392.178.338.319
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	97.878.413.325	56.912.137.102

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi tiền gửi, cho vay	3.519.871.064	10.701.112.300
Cổ tức được chia	-	16.788.616.696
Lãi chênh lệch tỷ giá	927.806.673	177.764.487
TỔNG CỘNG	4.447.677.737	27.667.493.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	473.611.572.166	345.987.457.216
Giá vốn của hàng hóa đã bán	102.351.809.002	56.991.575.197
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(476.819.111)	(255.328.848)
TỔNG CỘNG	<u>575.486.562.057</u>	<u>402.723.703.565</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền vay	6.723.709.244	12.264.912.522
Dự phòng đầu tư tài chính	7.841.232.009	25.792.848.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.349.222	247.076.719
TỔNG CỘNG	<u>14.598.290.475</u>	<u>38.304.837.324</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.633.545.799	11.468.126.728
Chi phí nhân công	1.001.589.679	1.172.090.667
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.746.263	127.059.810
Chi phí khác	126.534.849	167.876.507
TỔNG CỘNG	<u>17.978.416.590</u>	<u>12.935.153.712</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	11.534.815.551	9.984.190.868
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	920.811.611	728.976.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.079.261.183	626.291.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	454.571.450	408.235.954
Chi phí khác	1.119.285.619	993.126.720
TỔNG CỘNG	<u>15.108.745.414</u>	<u>12.740.821.739</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thu nhập khác	4.120.750.636	21.138.590.703
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định (*)	3.410.181.819	5.542.000.000
Thu nhập từ bồi thường, phạt	560.933.391	1.028.371.294
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	14.400.000.000
Khác	149.635.426	168.219.409
Chi phí khác	5.047.942.831	1.856.097.121
Chi phí hỗ trợ phòng chống dịch COVID-19	3.000.000.000	-
Khấu hao tài sản cố định cho thuê	1.849.787.634	1.849.787.634
Khác	198.155.197	6.309.487
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(927.192.195)	19.282.493.582

(*) Chủ yếu bao gồm thu nhập từ cho thuê xe và máy móc thiết bị cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	357.385.663.469	118.658.992.193
Chi phí nhân công	73.381.602.420	51.800.951.394
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả trước	16.586.227.406	10.386.958.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.896.367.348	65.099.011.210
Chi phí khác	4.082.020.603	2.013.811.848
TỔNG CỘNG	502.331.881.246	247.959.725.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.321.930.980	29.335.946.146
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.864.386.196	5.867.189.229
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	242.447.786	490.850.742
Cổ tức được nhận từ công ty con	-	(3.357.723.340)
Chi phí thuế TNDN	<u>3.106.833.982</u>	<u>3.000.316.631</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả Cổ tức đã trả	19.003.367.000 19.003.367.000	9.500.000.000 9.500.000.000
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Mua hàng, thuê xưởng Bán hàng Cho thuê xe và thiết bị Cổ tức đã nhận Khác	142.914.298.691 90.127.287.761 2.694.000.000 - 1.922.265	108.377.106.717 53.287.922.576 4.426.315.056 16.788.616.696 -
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Bán hàng Mua hàng Lãi cho vay Cho thuê thiết bị Chi tiền cho vay Nhận lại tiền cho vay	6.492.457.364 4.504.870.221 2.021.581.425 648.000.000 8.000.000.000 117.617.917.744	3.227.809.857 10.027.216.511 6.795.235.298 - - -
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Bán vật tư Cho thuê xe và thiết bị Mua vật tư, gia công Chi tiền cho vay Nhận lại tiền cho vay Lãi cho vay	3.306.000 - 2.101.259.280 - - 128.821.917	394.678.316 1.170.000.000 7.175.334.997 5.000.000.000 2.000.000.000 175.671.233
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu Chi tiền cho vay Lãi vay	45.998.042 20.000.000.000 134.794.521	- - -
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	1.256.400.000	904.800.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí vận chuyển Thu nhập đền bù thiệt hại Vay dài hạn	13.457.414.500 600.000 30.000.000.000	9.715.950.500 2.938.000 -
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh của công ty con (đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hoá	1.242.355.000 2.561.602.150	1.012.353 647.277.028
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng Mua nguyên vật liệu Cho thuê thiết bị	- - 68.181.819	714.000 1.146.960.000 -
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	13.007.200	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ, cho thuê tài sản, đi vay và cho vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Bán hàng	30.571.884.563	3.231.146.127
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Bán hàng	8.727.817.136	2.256.724.113
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Bán hàng	693.000.000	693.000.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Cho thuê thiết bị	25.000.000	-
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh của công ty con (đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)	Bán hàng	-	665.214.000
TỔNG CỘNG			40.017.701.699	6.846.084.240
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	13.458.272.952	-
TỔNG CỘNG			13.458.272.952	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6) (*)</i>				
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	19.940.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
TỔNG CỘNG			32.000.000.000	23.940.000.000
(*) Các khoản cho vay tín chấp với bên liên quan có kỳ hạn gốc 1 năm, hưởng lãi suất từ 6% - 7%/năm, gốc vay và lãi vay trả 1 lần khi đáo hạn.				
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Phải thu về cho vay dài hạn	-	97.677.917.744
TỔNG CỘNG			-	97.677.917.744
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	298.799.932	17.292.812.749
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	560.827.394	432.005.477
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	1.062.356.166	927.561.645
TỔNG CỘNG			1.921.983.492	18.652.379.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa	27.365.022.781	13.069.352.446
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, nguyên vật liệu	315.987.552	2.295.853.355
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí vận chuyển	2.685.553.200	20.834.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả về mua hàng hóa	-	652.740.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	-	497.281.992
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh của công ty con (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)	Phải trả về mua nguyên vật liệu	-	312.247.396
TỔNG CỘNG			30.366.563.533	16.848.309.189
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 14.2)				
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh của công ty con (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)	Tạm ứng thực hiện hợp đồng	-	928.460.830
TỔNG CỘNG			-	928.460.830
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả tiền chi hộ	16.438.356	3.422.250
TỔNG CỘNG			16.438.356	3.422.250
Vay dài hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (*)	Công ty cùng tập đoàn	Vay dài hạn	30.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			30.000.000.000	-

(*) Khoản vay tín chấp có kỳ hạn vay 3 năm, lãi suất 10%/năm, gốc vay trả khi đáo hạn vào tháng 6 năm 2024, lãi vay trả hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Ông Bùi Minh Hải	970.006.000	763.063.550
Ông Bùi Thanh Nam	593.203.800	508.120.600
Ông Mẫn Chí Trung	370.139.500	67.277.650
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	256.596.700	-
Bà Hòa Thị Thu Hà	36.000.000	36.000.000
Ông Lim Heon Young	24.000.000	27.000.000
Ông Kim Ki Min	12.000.000	-
Ông Phạm Quốc Trung	-	36.000.000
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	-	18.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.261.946.000</u>	<u>1.455.461.800</u>

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	<u>5.369.968.536</u>	<u>5.845.307.712</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.369.968.536</u>	<u>5.845.307.712</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	<u>6.956.727.276</u>	<u>7.728.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.956.727.276</u>	<u>7.728.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

